KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (C32)

CTCP CIC39

Ngày 31/12/2024	17,600 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	1.7%	**0.6%**	**0.6%**

DT thuần
2024
627
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 133| 26.9%

LN thuần
2024
5.78
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 34.0| 120%

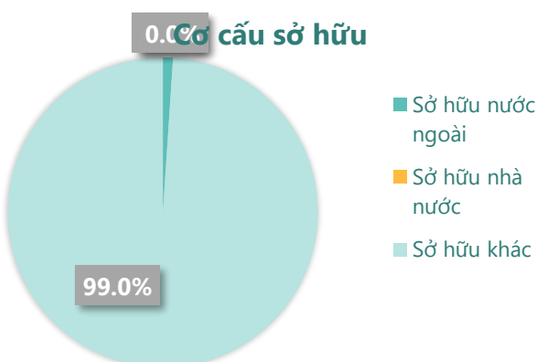
LN sau thuế
2024
8.13
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 35.1| 130%

Tỷ suất lãi EBIT
2024
3.2%
YoY: +/-▲ 5.0%

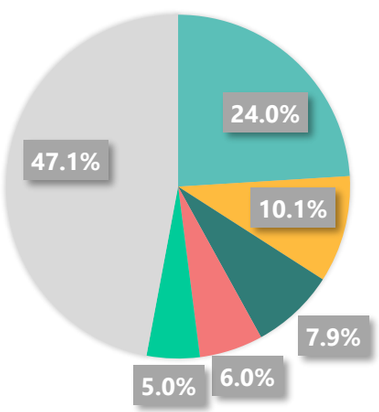
ROE
2024
1.5%
YoY: +/-▲ 6.3%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	16,750 - 18,950
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	265
Số lượng CPLH (CP)	15,029,145
KLGD BQ 20 phiên (CP)	27,435
Sở hữu nước ngoài	1.1%
Beta	0.08
EPS	725
P/E	24.3

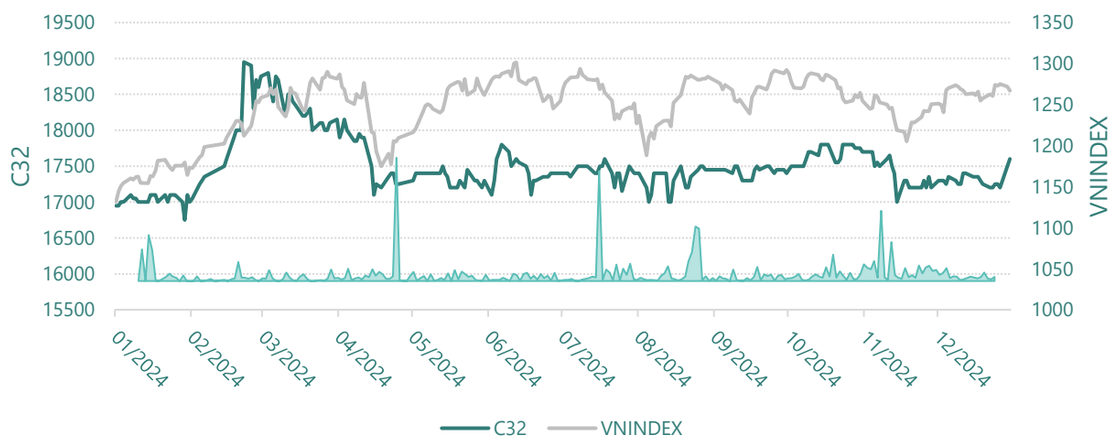
Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông



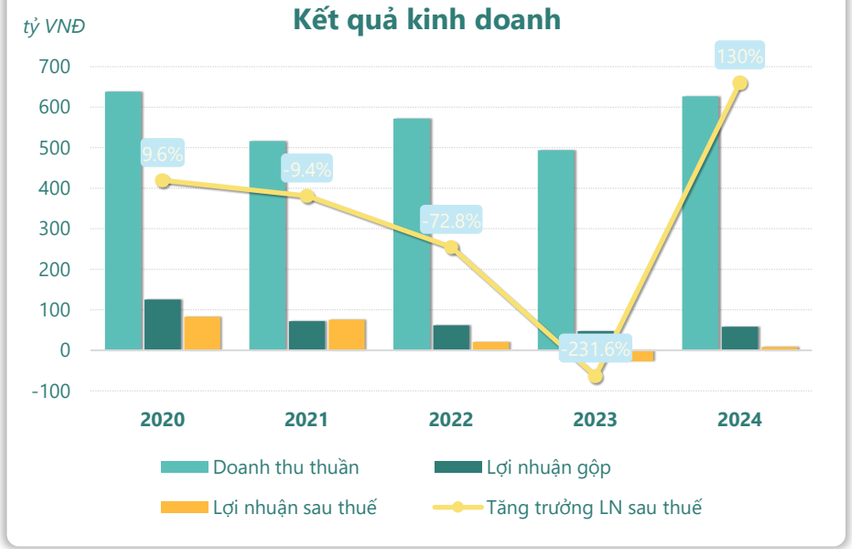
Lịch sử giá

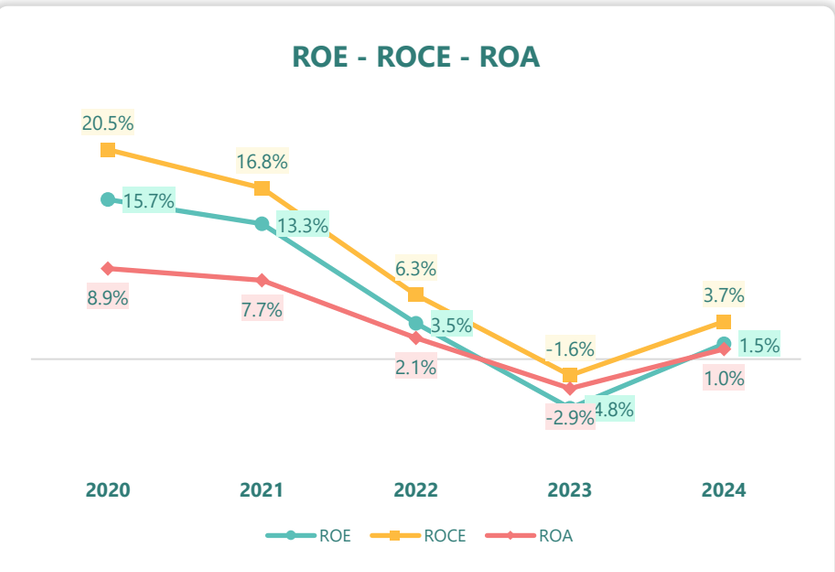


Năm **2024**, **C32** ghi nhận doanh thu thuần **626.8** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **8.13** tỷ đồng, lần lượt **tăng 26.9%** và **tăng 130%** so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **1.51%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

KẾT QUẢ KINH DOANH

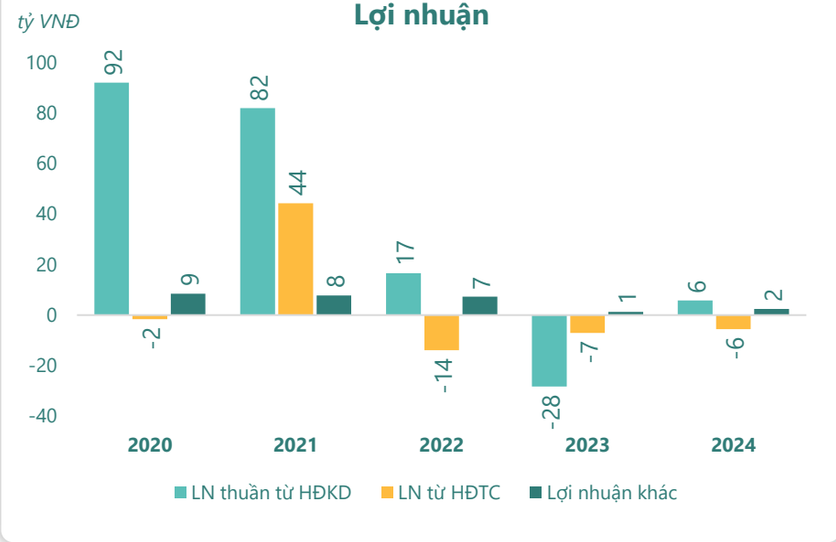


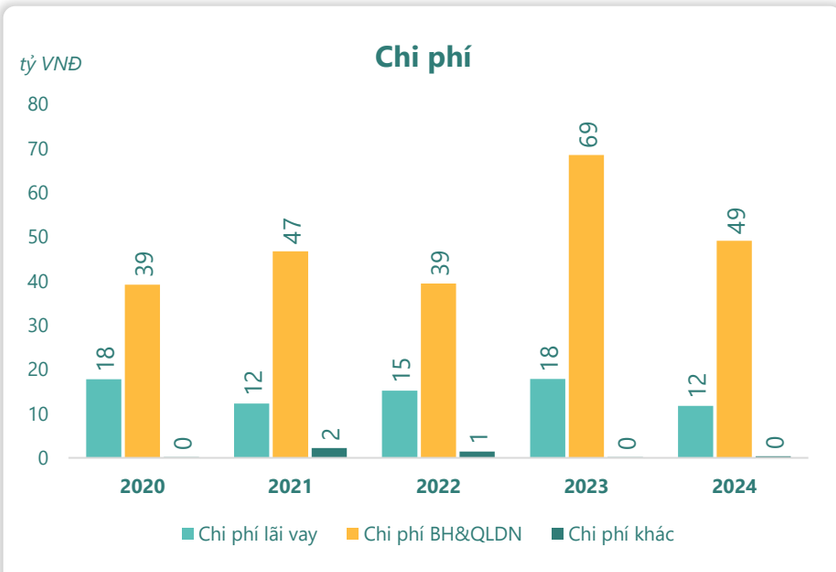


Năm **2024**, **C32** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **5.78** tỷ đồng, **tăng lên 34.00** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (33.58 tỷ đồng) là 27.79 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.

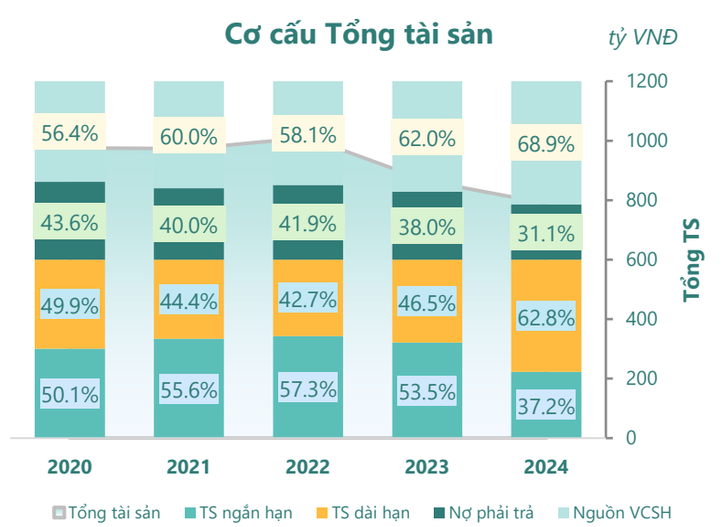
Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **11.74** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **giảm xuống** còn **49.09** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.35** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

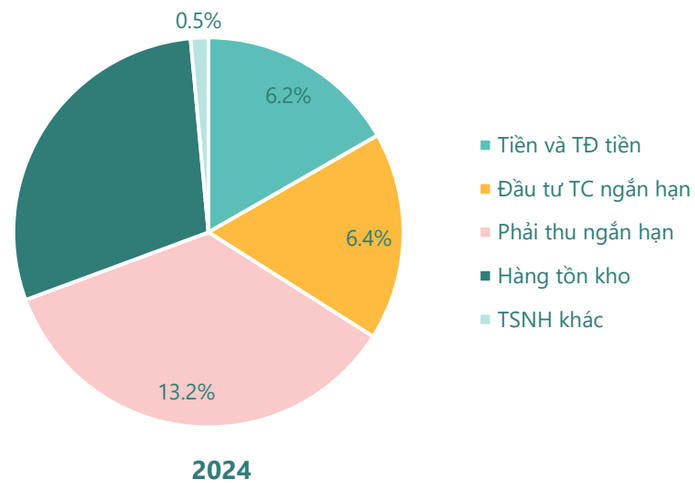
ROE của C32 năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **1.51%**, tuy nhiên vẫn **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

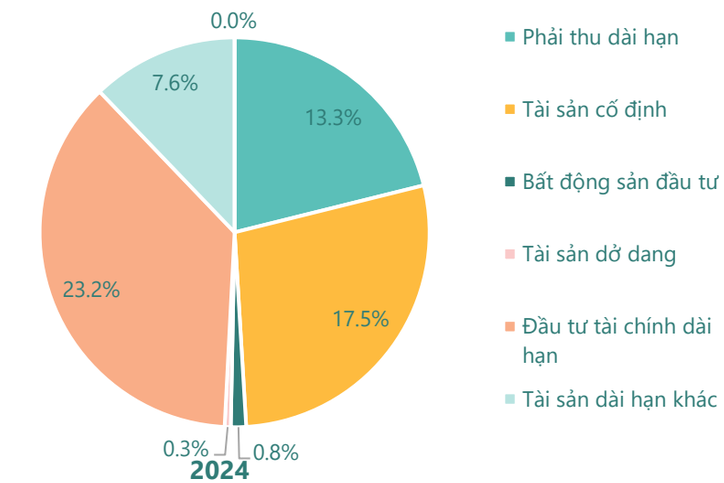




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN







Tổng tài sản của **C32** năm 2024 đạt **788.6** tỷ đồng, giảm **8.78%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 62.8%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 68.9%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

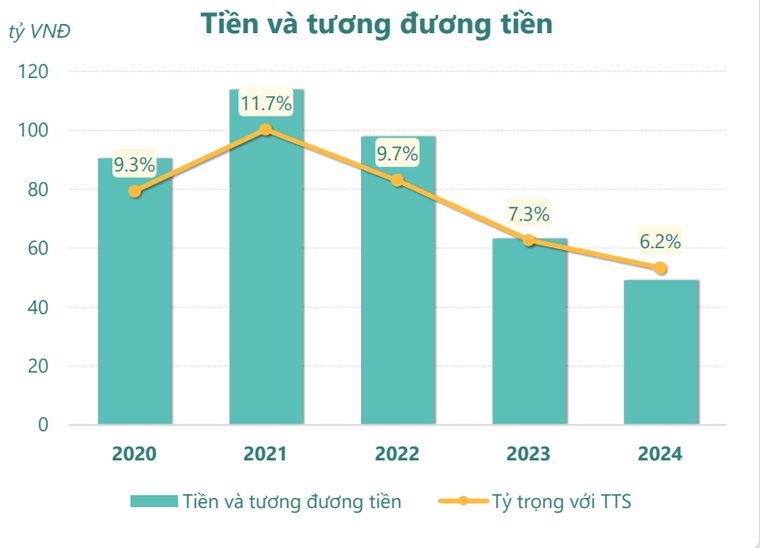
Tài sản ngắn hạn của C32 năm 2024 giảm **36.6%** so với năm trước, đạt **293.5** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **37.2%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **13.2%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 10.9% trên tổng tài sản.

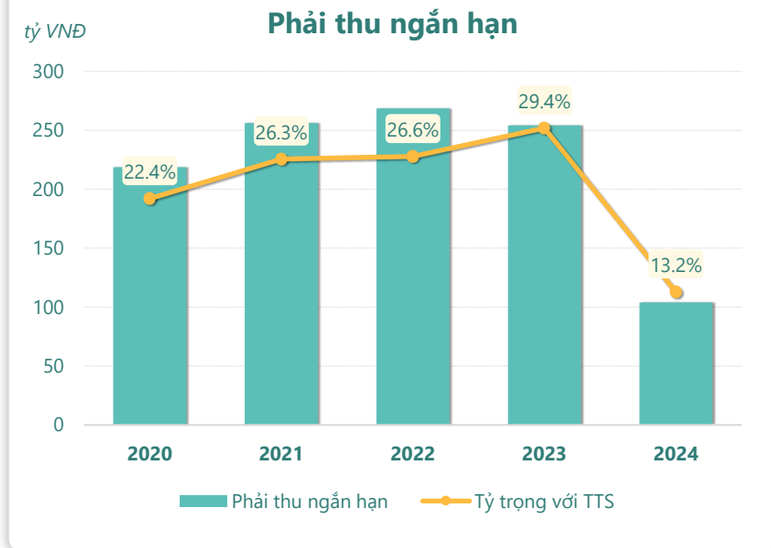
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

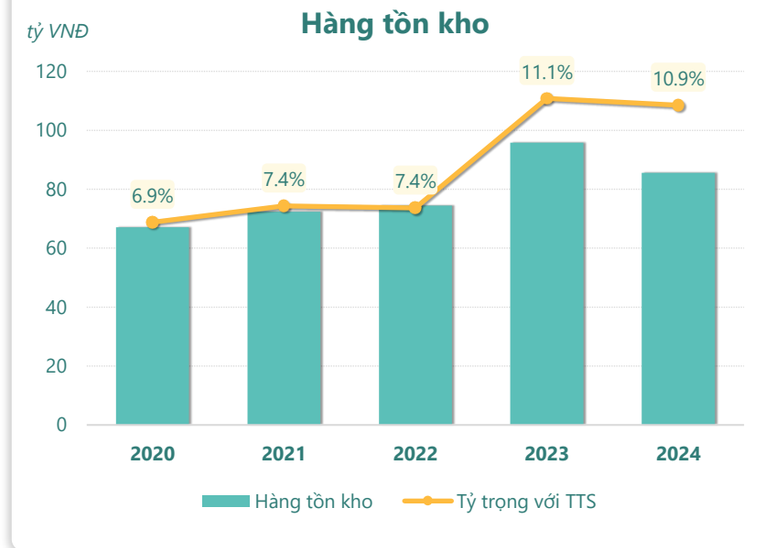
Tài sản dài hạn tăng trưởng **23.2%** so với năm trước và đạt **495.1** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **62.8%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **đầu tư tài chính dài hạn** chiếm cao nhất **23.2%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 17.5%.

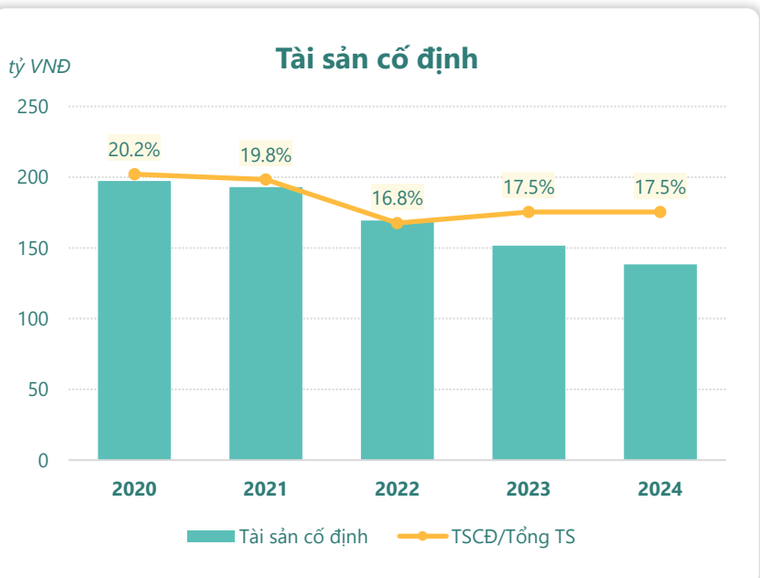
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

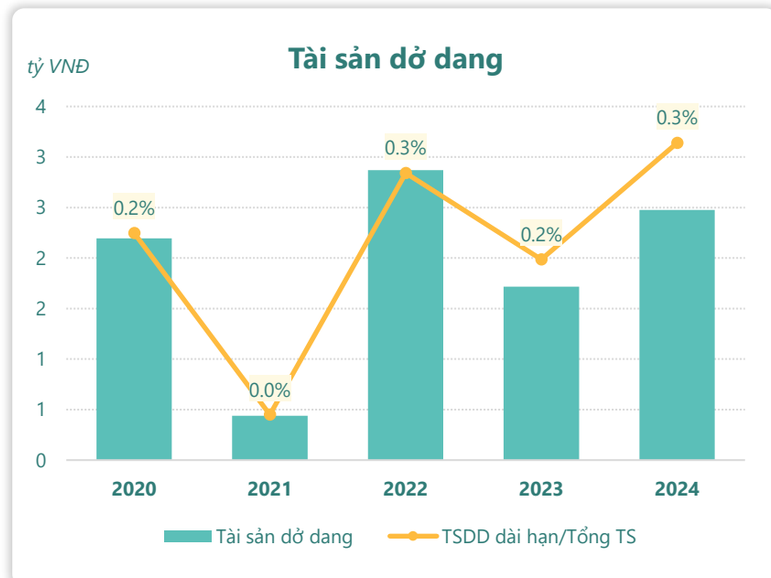
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

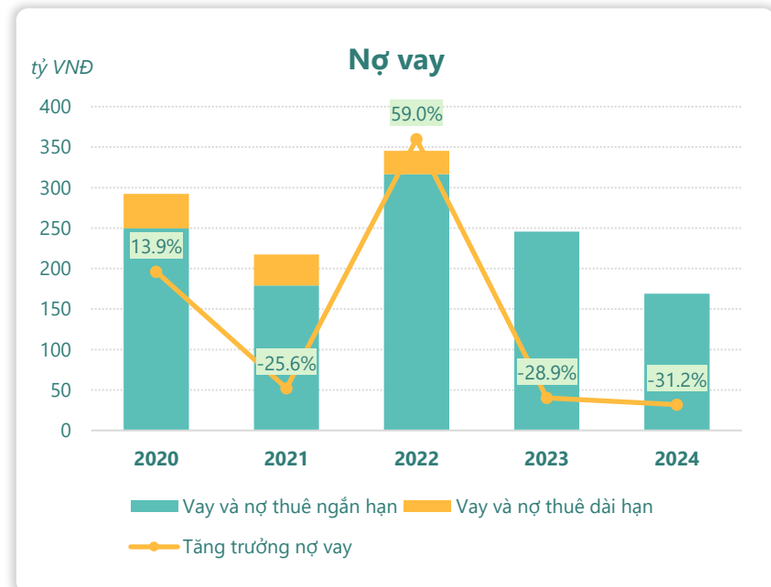






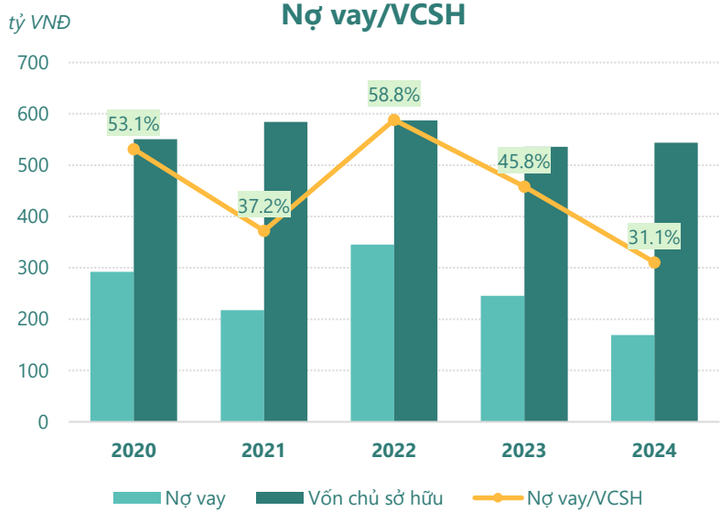




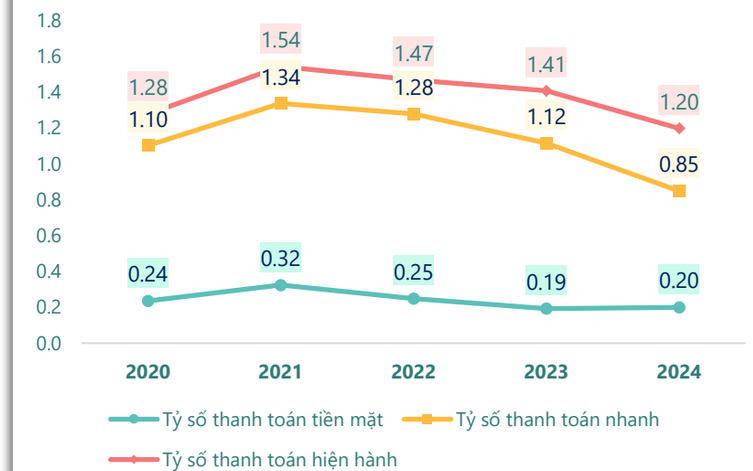


HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

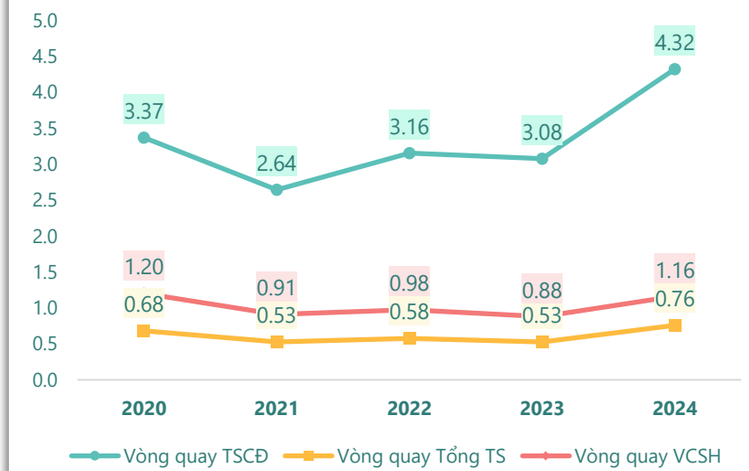
Nợ vay/VCSH



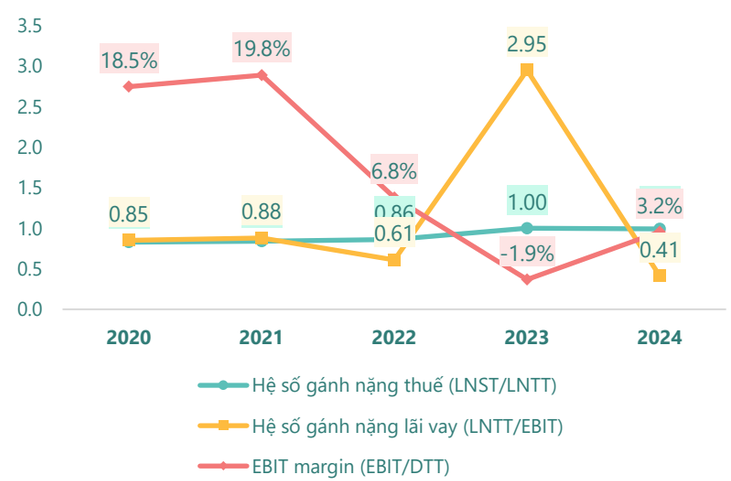
Chỉ số thanh khoản



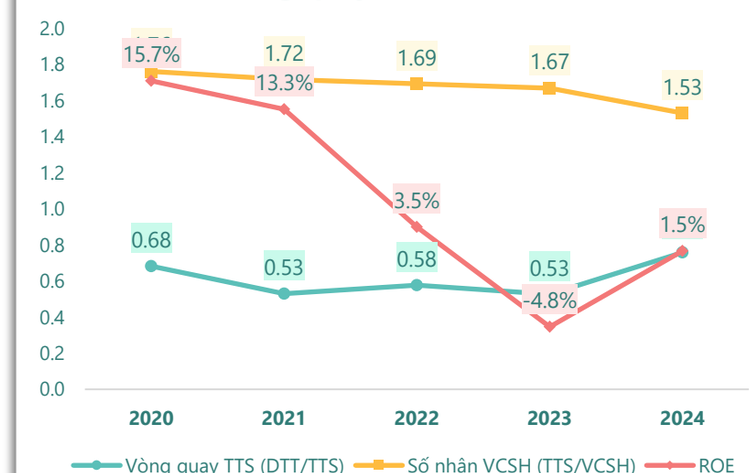
Vòng quay tài sản



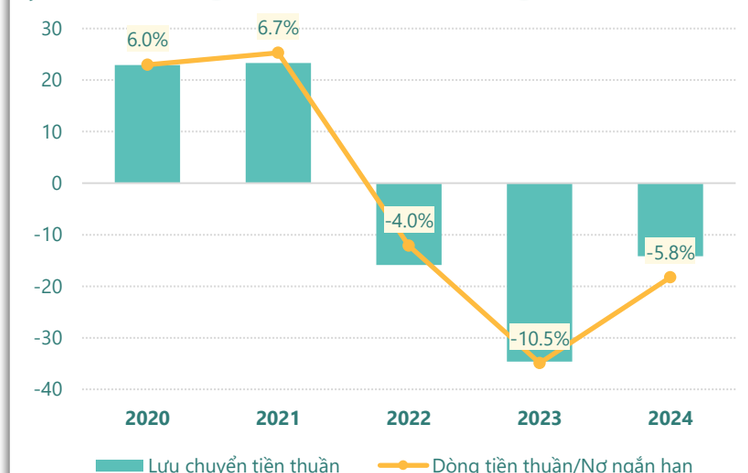
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**516**	**572**	**494**	**627**
Giá vốn hàng bán	444	510	447	569
Lợi nhuận gộp	**72.1**	**61.7**	**47.4**	**58.0**
Doanh thu HĐTC	57.7	7.77	7.78	6.88
Chi phí TC	13.4	21.6	14.8	12.5
Chi phí lãi vay	**12.3**	**15.2**	**17.8**	**11.7**
LN trong công ty LKLD	12.2	8.11	-0.03	2.45
Chi phí bán hàng	24.8	22.1	27.8	27.3
Chi phí QLDN	21.9	17.4	40.7	21.7
LN thuần từ HĐKD	**81.8**	**16.5**	**-28.2**	**5.78**
Lợi nhuận khác	7.78	7.26	1.24	2.40
LN trước thuế	**89.6**	**23.8**	**-27.0**	**8.19**
Lợi nhuận sau thuế	**75.3**	**20.5**	**-27.0**	**8.13**
LNST của CĐ cty mẹ	**75.3**	**20.5**	**-27.0**	**8.13**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-13.4	-105	-9.96	61.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	130	-2.96	90.2	1.16
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-92.9	92.1	-115	-76.7
Tiền đầu kỳ	90.4	114	97.9	63.2
Lưu chuyển tiền thuần	**23.3**	**-15.9**	**-34.6**	**-14.2**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	114	97.9	63.2	49.1

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	**973**	**1,010**	**865**	**789**
Tài sản ngắn hạn	**541**	**579**	**463**	**293**
Tiền và tương đương tiền	114	97.9	63.2	49.1
Đầu tư tài chính ngắn hạn	98.8	132	45.8	50.7
Phải thu ngắn hạn	256	268	254	104
Hàng tồn kho	72.3	74.4	95.8	85.6
Tài sản ngắn hạn khác	0.37	5.88	3.76	4.30
Tài sản dài hạn	**432**	**432**	**402**	**495**
Phải thu dài hạn	0	0	0	105
Tài sản cố định	193	169	152	138
Bất động sản đầu tư	4.26	3.71	3.28	6.28
Tài sản dở dang	0.44	2.87	1.72	2.48
Đầu tư tài chính dài hạn	169	192	183	183
Tài sản dài hạn khác	65.1	64.4	62.6	60.2
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	**389**	**423**	**329**	**245**
Nợ ngắn hạn	**351**	**394**	**329**	**245**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	179	316	246	169
Phải trả người bán ngắn hạn	23.1	15.2	19.3	16.4
Nợ dài hạn	**38.4**	**29.1**	**0**	**0.04**
Vay và nợ thuê dài hạn	38.4	29.1	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	**584**	**587**	**536**	**544**
Vốn chủ sở hữu	**584**	**587**	**536**	**544**
Vốn điều lệ	150	150	150	150
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**